

**NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM TRƯỚC THÈM HIỆP ĐỊNH
THƯƠNG MẠI VIỆT NAM – EU (EVFTA):
CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC**

TS. Đặng Kim Khôi

Ths. Lê Thị Hà Liên

Ths. Bùi Thị Việt Anh

*Trung tâm Tư vấn Chính sách Nông nghiệp (CAP) –
Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn (IPSARD)*

Giới thiệu

Sau gần 3 năm với 14 vòng đàm phán chính thức, Việt Nam và EU đã kết thúc đàm phán hiệp định thương mại (HĐTM) tự do Việt Nam - EU (EVFTA) vào ngày 2/12/2015 và giai đoạn dự kiến có hiệu lực kể từ 2018. EVFTA được gọi là HĐTM thế hệ mới hướng đến thiết lập bộ quy tắc thương mại có tiêu chuẩn và mức độ cam kết cao, phạm vi điều chỉnh rộng và khả năng tác động lớn và toàn diện đến các vấn đề thương mại và kinh tế phức tạp trong thế kỷ 21 như vệ sinh an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn kỹ thuật, đầu tư, lao động, sở hữu trí tuệ, tổ chức thể chế, quản trị, chính sách và môi trường kinh doanh, giải quyết tranh chấp, tiêu chuẩn về môi trường. Hiệp định này được kỳ vọng đem lại nhiều cơ hội thuận lợi cho thương mại và đầu tư cho Việt Nam và 27 quốc gia thành viên khi dung lượng thị trường giữa Việt Nam và EU đã đạt được trên 37 tỷ USD và có nhiều tiềm năng mở rộng trong tương lai. Mục đích cốt lõi của EVFTA cũng chính là làm cho hoạt động kinh doanh giữa hai bên trở nên dễ dàng hơn, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo nhiều việc làm thu nhập cao hơn, nâng cao năng suất và cạnh tranh, nâng cao chất lượng sống, giảm đói nghèo, đồng thời tăng cường minh bạch, khả năng quản trị và bảo vệ môi trường. Đồng thời, đi kèm với đó sẽ là các thách thức lớn cho nông nghiệp khi đây là lĩnh vực nhạy cảm đối với cả EU và Việt Nam trong quá trình đàm phán.

Ngành nông nghiệp trong một thời gian dài là nền tảng và bệ đỡ cho toàn bộ nền kinh tế Việt Nam. Đây là ngành Việt Nam có nhiều lợi thế nhất và sớm tham gia vào tự do hóa thương mại khi thuế nhập khẩu nông sản thô và vật tư nông nghiệp vẫn duy trì ở mức thấp; trợ cấp cho nông nghiệp Việt

Nam thấp (chủ yếu dưới hình thức hỗ trợ dịch vụ thủy lợi và khuyến nông), chỉ bằng 1/3 các nước OECD²⁸ và thấp hơn các nước trong khu vực.

Kể từ khi gia nhập WTO cho đến nay, mặc dù nông nghiệp Việt Nam cũng đạt được một số kết quả tích cực trong thúc đẩy thương mại, cải thiện năng lực cạnh tranh và tăng thu nhập nhưng nhìn chung một số lợi ích mang lại chưa như mong đợi và thấp hơn so với các ngành khác. Bên cạnh các nguyên nhân như xuất phát điểm thấp, ngành có nhiều rủi ro, nguyên nhân chính là do Việt Nam chưa có sự chuẩn bị sẵn sàng về nội lực, về tổ chức thể chế, về năng lực nghiên cứu khoa học, hỗ trợ kỹ thuật, pháp lý, tiêu chuẩn chất lượng để thực thi các cam kết hội nhập.

Trong hơn 15 năm qua, thương mại giữa Việt Nam và EU liên tục được mở rộng, trong đó thặng dư luôn nghiêng về phía Việt Nam. Xuất khẩu ròng của Việt Nam đối với thị trường EU tăng lên hơn 13 lần từ 2000 đến nay. Đối với các mặt hàng nông lâm thủy sản, EU luôn là một trong hai thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, chiếm 15% thị phần xuất khẩu chỉ sau Trung Quốc (21%). Trong đó, các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang thị trường này gồm có cà phê, thủy sản, gỗ và sản phẩm gỗ, tiêu, điều, cao su tự nhiên .v.v. Ngược lại, EU cũng là một trong những thị trường chính mà Việt Nam nhập khẩu chính, trong đó các sản phẩm nông nghiệp chính bao gồm: Gỗ nguyên liệu, sữa và sản phẩm sữa, các sản phẩm chăn nuôi, v.v. Bên cạnh đó, sản phẩm rau quả ôn đới từ thị trường EU cũng là một trong những mặt hàng Việt Nam nhập khẩu từ EU nhưng kim ngạch còn hạn chế. Trong giai đoạn tới, EU là tiếp tục sẽ là thị trường xuất khẩu lớn và tiềm năng của nhiều mặt hàng nông sản Việt Nam. Mặt khác, trong bối cảnh TPP chưa có hồi kết, hiệp định EVFTA được dự báo sẽ tác động nhiều nhất đến ngành nông nghiệp bao gồm cả cơ hội và thách thức đòi hỏi phải có sự chuẩn bị kỹ càng, đặc biệt là về chính sách và thể chế, rút kinh nghiệm từ quá trình hội nhập trước đó.

1. Nông nghiệp Việt Nam trước thềm thực thi EVFTA

Sau 30 năm đổi mới, nông nghiệp Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, góp phần ổn định kinh tế xã hội và đưa Việt Nam trở thành nước thu nhập trung bình. Các đóng góp lớn có thể kể đến như đảm bảo an ninh lương thực, trở thành quốc gia xuất khẩu nông sản lớn, xóa đói giảm nghèo,

²⁸ Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế là một diễn đàn dành cho 34 thành viên, có nền kinh tế thị trường phát triển nhất thế giới, cùng nhau bàn bạc, trao đổi kinh nghiệm để giải quyết các vấn đề kinh tế cũng như các vấn đề chung khác.

tăng thu nhập và cải thiện đời sống cho cư dân nông thôn, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, tăng sức cạnh tranh quốc gia trên thị trường thế giới.

Trong thời gian qua, nông nghiệp liên tục tăng trưởng, trung bình đạt 3,4% giai đoạn 2000 – 2016. Xuất khẩu nông sản liên tục tăng trưởng, góp phần cải thiện cán cân xuất nhập khẩu cả nước. Nông nghiệp đã hình thành mười mặt hàng xuất khẩu chủ lực quốc gia với kim ngạch trên 1 tỷ đô bao gồm gạo, cà phê, cao su, cá tra, tôm, hạt điều, hạt tiêu, rau quả, sắn và đồ gỗ. Năm 2016, xuất khẩu nông sản Việt Nam đạt hơn 32,1 tỷ USD đóng góp trên 20% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước²⁹.

Các thành tựu của nông nghiệp kể từ khi Đổi mới xuất phát từ chủ trương chính sách đúng đắn của Đảng và nhà nước trong việc khơi dậy động lực của kinh tế hộ và các thành phần kinh tế khác trong sản xuất kinh doanh nông nghiệp. Trong đó, nhà nước trao quyền tự chủ cho hộ nông dân, công nhận và tạo điều kiện cho thành phần kinh tế tư nhân phát triển, thực hiện nhiều chính sách quan trọng để thúc đẩy nội lực trong nước, tạo điều kiện cho nông nghiệp nông thôn phát triển và thu hút đầu tư vào nông nghiệp. Nông dân chăm chỉ cần cù, doanh nghiệp tư nhân năng động tận dụng các cơ hội tốt từ thị trường. Nhiều giải pháp về tiến bộ kỹ thuật đã được đưa vào sản xuất (giống mới, kỹ thuật tiên tiến, quản lý dịch bệnh, công nghệ cao...). Nhiều vùng kinh tế nông nghiệp đã bắt đầu triển khai sản xuất theo chuỗi giá trị như hồ tiêu, cà phê, điều, lúa gạo với sự liên kết giữa doanh nghiệp với người sản xuất.

Tuy nhiên, trong thời gian gần đây, mô hình nông nghiệp theo chiều rộng dựa trên giá rẻ và số lượng lớn, khai thác triệt để nguồn lực tài nguyên và môi trường của Việt Nam đã bộc lộ nhiều hạn chế. Tăng trưởng GDP ngành chậm lại, bình quân trong giai đoạn 2011 – 2016 đạt 2,6% và năm 2016 chỉ đạt 1,2%, đặc biệt trong 6 tháng đầu năm 2017 tăng trưởng có dấu hiệu phục hồi đạt 2,65%, nhưng vẫn chưa thể đạt mức tăng trưởng như trước đây. Những hạn chế trên đến từ nhiều nguyên nhân. Trước hết, nguồn lực cho sản xuất ngày càng cạn kiệt, đất đai ô nhiễm do lạm dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón. Đất đai nhiều nơi bị rửa trôi, xói mòn, thoái hóa đất. Nguồn tài nguyên nước còn sử dụng lãng phí, khai thác nước ngầm bừa bãi. Biến đổi khí hậu bắt đầu tạo ra nhiều tác động tiêu cực. Tình trạng hạn hán kéo dài và thiếu nước đang là thách thức lớn ở các vùng sản xuất lớn như Tây

²⁹Trong đó gạo năm 2016 ước đạt 2,2 tỷ USD, cà phê 3,36 tỷ USD, cao su đạt 1,67 tỷ USD, điều đạt 2,84 tỷ USD, tiêu đạt 1,42 tỷ USD, sắn hơn 1 tỷ USD, Cá tra 1,7 tỷ USD, rau quả 2,4 tỷ USD, tôm 3,1 tỷ USD và gỗ và sản phẩm gỗ đạt 6,9 tỷ USD. Trong đó, mặt hàng rau quả tăng mạnh trong khi lúa gạo có xu hướng giảm.

Nguyên, Tây Nam Bộ. Trong khi đó, đầu tư vào nông nghiệp chiếm tỷ lệ rất thấp, với tổng vốn đầu tư toàn xã hội cho nông nghiệp nông thôn chỉ khoảng 5%. Tổng số doanh nghiệp nông thôn chỉ chiếm 30% tổng số doanh nghiệp cả nước, trong đó đa phần là quy mô nhỏ và siêu nhỏ. Trình độ khoa học công nghệ nông nghiệp lạc hậu, máy móc cơ giới hóa, cơ sở hạ tầng và dịch vụ hậu cần yếu kém so với các đối thủ cạnh tranh trong khu vực. Về cơ bản, nông sản vẫn bán ở dạng thô và nguyên liệu, tỷ lệ chế biến thấp. Trình độ và tay nghề lao động nông nghiệp, nông thôn thấp, chủ yếu thủ công. Quy mô sản xuất nông nghiệp nhỏ hẹp, phân tán. Các hình thức hợp tác và liên kết sản xuất còn triển khai chậm, chưa hình thành được các chuỗi giá trị nông sản hiệu quả, ổn định và bền vững.

Bên cạnh những khó khăn nội tại, nông nghiệp Việt Nam cũng đang đứng trước những vận hội mới. Làn sóng đầu tư toàn cầu đang dịch chuyển sang châu Á. Vấn đề an ninh lương thực tiếp tục được đặt ra với những yêu cầu mới về dinh dưỡng và an toàn. Cuộc cách mạng công nghiệp thế giới lần thứ 4 đang được thúc đẩy mang lại những cơ hội để Việt Nam tiếp cận các công nghệ kỹ thuật và quản lý mới.

Như vậy, trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, nông nghiệp Việt Nam đứng trước nhiều thách thức và cơ hội đan xen của bối cảnh phát triển mới. Rút kinh nghiệm từ những lần hội nhập quốc tế trước đây, đặc biệt là hội nhập WTO, nông nghiệp Việt Nam cần chuẩn bị sẵn sàng về năng lực để tận dụng tốt nhất các cơ hội cũng như ứng phó hữu hiệu với các thách thức do các HĐTM mang lại và trước mắt là EVFTA mang lại.

2. Các cam kết trong khuôn khổ EVFTA

EVFTA là một HĐTM thế hệ mới với mức độ hội nhập sâu rộng và toàn diện nhất từ trước tới nay. Khác với các HĐTM trước đây, các HĐTM thế hệ mới này có một số đặc điểm chính như: (i) phạm vi cam kết rộng: thực thi cam kết gắn với phát triển bền vững về kinh tế - xã hội - môi trường, không chỉ bao gồm các cam kết thương mại thuần túy mà mở rộng thêm nhiều cam kết khác như lao động, doanh nghiệp nhà nước, mua sắm công, giải quyết tranh chấp v.v; (ii) mức độ mở cửa sâu rộng hơn so với WTO: xóa bỏ hầu hết các dòng thuế, mở cửa mạnh các lĩnh vực hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, mua sắm chính phủ, sở hữu trí tuệ, cạnh tranh v.v; (iii) nhiều cam kết về thể chế pháp lý: với yêu cầu về đổi mới chính sách, thể chế trong thực thi các cam kết (vai trò của nhà nước, quyền lợi của đầu tư nước ngoài, đối xử bình đẳng v.v); (iv) lộ trình thực thi cam kết tương đối ngắn, thông thường khoảng từ 5-

10 năm; (v) EU là đối tác thương mại mạnh với trình độ, năng lực cao, nền kinh tế và hệ thống luật pháp hiện đại và, (vi) cơ chế giải quyết tranh chấp mạnh hơn.

Tham gia EVFTA, Việt Nam phải tuân thủ các cam kết sâu rộng, bình đẳng với các nước đối tác trong khu vực EU, trong đó cam kết trong EVFTA của Việt Nam và EU chủ yếu như sau:

Cam kết thuế: Mức độ mở cửa thị trường đối với nông sản tương đối lớn. Trong khuôn khổ hiệp định EVFTA, Việt Nam cam kết cắt giảm 24% số dòng thuế nông sản cam kết về 0% ngay năm đầu và cắt giảm 99% sau 10 năm. Các nước EU cắt giảm về 0% lần lượt năm 1 và sau 10 năm là 74,6% và 97,3% số dòng thuế nông nghiệp cam kết. Đối cam kết của EU, hầu hết các sản phẩm thô và nguyên liệu, EU đang duy trì mức thuế thấp dưới 10% (tiêu đang áp thuế 0-4%, cà phê các loại từ 0-9%, gỗ nguyên liệu 0-10%) hoặc thuế đang áp dụng bằng 0% (điều, cao su nguyên liệu), sẽ cắt giảm ngay năm đầu tiên. Đối với rau quả tươi, EU xóa bỏ gần như hoàn toàn thuế nhập khẩu ngay khi EVFTA có hiệu lực. Còn lại các sản phẩm khác, EU này áp dụng lộ trình cắt giảm thuế ngắn (0-10 năm) đối với các mặt hàng còn dư địa thuế cao. Các sản phẩm như gạo, đường thì EU vẫn áp dụng hạn ngạch và đánh thuế cao đối với lượng nhập khẩu ngoài hạn ngạch.

Về phía Việt Nam, chúng ta cam kết sẽ cắt giảm mạnh các dòng thuế sẽ tạo cơ hội cho các nước này xuất khẩu mạnh vào Việt Nam, dao động từ 15-40% về 0% đối với sản phẩm chăn nuôi. Khi EVFTA có hiệu lực, hàng rào thuế của Việt Nam sẽ dần bị dỡ bỏ, chậm nhất trong 13 năm. Đối với nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, gỗ nguyên liệu hay đầu vào sản xuất khác như phân bón, thuốc trừ sâu, mức thuế của Việt Nam đang áp dụng không cao, nên việc cắt giảm về 0% EVFTA hiệu lực thì mức độ ảnh hưởng sẽ không nhiều. Tương tự, đối với các loại máy móc nông nghiệp, mức thuế hiện hành đối với nhập khẩu duy trì ở mức thấp (dưới 5% là phổ biến) sẽ cắt giảm 0%, nên cũng không có tác động lớn.

Cam kết nguồn gốc xuất xứ: Hàng hóa xuất nhập khẩu muốn được hưởng ưu đãi về thuế, phi thuế hay hạn ngạch như theo cam kết thì cần phải đáp ứng được yêu cầu về quy tắc nguồn gốc xuất xứ. Trong EVFTA yêu cầu xuất xứ thuần túy: gạo, điều bóc vỏ, tiêu, cà phê, thủy sản chế biến, tôm, thịt lợn, thịt bò, thịt gà v.v và hàm lượng giá trị nội khối lớn hơn 30% đối với cao su, đồ gỗ nội thất và một số sản phẩm khác. Đối với các sản phẩm rau quả chế biến và các sản phẩm chế biến khác thường phải áp dụng quy tắc chuyển đổi

mã HS. Ngoài ra, EVFTA trong một số trường hợp có quy định chặt chẽ như yêu cầu về xuất xứ thuần túy hoặc vừa yêu cầu giá trị nguyên vật liệu đầu vào không quá 70% giá xuất xưởng, hoặc vừa phải có công đoạn sản xuất, chế biến tại Việt Nam hay EU, ví dụ như đối với sản phẩm đồ gỗ.

Cam kết An toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (SPS) và Hàng rào kỹ thuật đối với thương mại (TBT): Cam kết SPS và TBT của EVFTA đều được xây dựng trên nền tảng của hiệp định WTO, được thừa nhận và vẫn tạo khuôn khổ pháp lý đầy đủ và tính linh động trong quá trình trao đổi thương mại.

Đối với cam kết SPS, cần lưu ý các cam kết về công nhận tương đương, thanh tra, kiểm tra, chứng nhận, minh bạch hóa, biện pháp khẩn cấp đối với Việt Nam. Đây là những điểm mà năng lực của hệ thống quản lý và vận hành trong nước để thực hiện còn yếu và khó đáp ứng kịp thời. *Về quy định công nhận tương đương,* bên nhập khẩu sẽ công nhận các biện pháp SPS của bên xuất khẩu là có hiệu quả tương đương với biện pháp SPS của nước mình khi bên xuất khẩu chứng minh được các biện pháp SPS của mình đạt được: (i) mức độ bảo vệ tương tự hoặc (ii) mục tiêu như biện pháp của Bên nhập khẩu. *Về yêu cầu minh bạch hóa,* các nước phải công bố cả bản dự thảo và văn bản chính thức về quy định liên quan đến SPS của nước mình. Trong đó, các bản dự thảo về quy định SPS phải công bố cho các nước thành viên trước khi phê duyệt trong vòng 60 ngày để các nước có góp ý và bày tỏ quan ngại. *Về thanh tra, kiểm tra và chứng nhận,* các nước thực hiện kiểm tra, thanh tra và chấp nhận không gây chậm trễ và không kém phần thuận lợi giữa sản phẩm nhập khẩu so với sản phẩm tương tự trong nước. Về các biện pháp khẩn cấp, EVFTA công nhận các bên có quyền lập nên các rào cản SPS ngay lập tức trong trường hợp sức khỏe con người, động thực vật trong nước bị đe dọa nghiêm trọng. Ngoài ra, khi các nước thành viên phát hiện vi phạm các nguyên tắc trong xây dựng SPS đã được quy định, các nước có quyền khiếu nại, khiếu kiện tại nước nhập khẩu hoặc đề nghị Chính phủ can thiệp qua cơ chế giải quyết tranh chấp được quy định trong từng Hiệp định.

Đối với cam kết TBT, so với quy định TBT/WTO, quy định TBT trong EVFTA có các điểm mới cần lưu ý bao gồm: (i) tính minh bạch hóa và (ii) việc xóa bỏ điều khoản đối xử đặc biệt với các nước đang phát triển. Quy định về tính minh bạch hóa trong ban hành và thực hiện TBT tương tự như trong quy định về biện pháp SPS. Ngoài ra, các nước thành viên phải cho phép tổ chức và cá nhân của bên khác tham gia vào quá trình xây dựng biện pháp

TBT của các cơ quan trung ương, với điều kiện không kém thuận lợi hơn các tổ chức, cá nhân trong nước. Bên cạnh đó, cam kết TBT của EVFTA đã xóa bỏ điều khoản đối xử đặc biệt của các nước đang phát triển. Như vậy, Việt Nam sẽ không còn được đối xử ưu đãi như trong WTO và phải chấp hành tất cả các thủ tục quy định như đối với các nước phát triển.

Cam kết đầu tư: Về cơ bản, cam kết đầu tư trong EVFTA được quy định với một số điểm tương đồng (i) đối xử với nhà đầu tư của nước thành viên không kém ưu đãi hơn trong nước hoặc ngoài khối, (ii) cấm sử dụng chính sách điều kiện đầu tư, (iii) đền bù thiệt hại cho nhà đầu tư trong khối trong trường hợp xung đột vũ trang, bất ổn xã hội và chính sách nhà nước, (iv) Không trưng dụng hoặc quốc hữu hóa khoản đầu tư (trừ một số ngoại lệ³⁰), (v) công nhận chuyển nhượng tài sản; vi) Nhà đầu tư có quyền kiện nhà nước. Bên cạnh đó, các nước thành viên có quyền điều tiết trong nước để đạt mục tiêu môi trường trường, sức khỏe, bảo vệ người tiêu dùng và được quyền từ chối đầu tư nếu phát hiện vi phạm pháp luật, v.v

Cam kết sở hữu trí tuệ: Hiệp định EVFTA đều quy định chung về vấn đề hợp tác và thực thi. Bao gồm các cam kết về nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, bằng sáng chế, thông tin bí mật. Chỉ có EVFTA có cam kết bảo hộ giống cây trồng.

Cam kết lao động: EVFTA khẳng định lại nguyên tắc và quyền cơ bản về lao động trong Tuyên bố 1998 của Tổ chức lao động quốc tế (ILO), ngành nông nghiệp cần lưu ý 2 vấn đề về (i) quyền tự do liên kết và thương lượng tập thể của người lao động và sử dụng lao động; (ii) cấm sử dụng lao động trẻ em, xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất³¹. Đây là nội dung cần lưu ý đối với việc sản xuất trong chuỗi giá trị ngành hàng nông sản của Việt Nam.

Cam kết doanh nghiệp nhà nước: EVFTA yêu cầu quy định minh bạch về thông tin doanh nghiệp nhà nước và giảm hỗ trợ doanh nghiệp nhà nước. Doanh nghiệp nhà nước trong nông nghiệp sẽ không được hưởng chính sách ưu đãi đặc biệt nào từ nhà nước mà gây bóp méo thị trường, không được hưởng bất cứ hỗ trợ tài chính nào trực tiếp hay gián tiếp, và hoạt động minh bạch hơn trong xuất khẩu.

³⁰ Trường hợp ngoại lệ: Ngoại lệ của EVFTA gồm lợi ích công, có đền bù và phù hợp với pháp luật của nước sở tại.

³¹ Hai nguyên tắc khác của ILO là xóa bỏ lao động cưỡng bức và bắt buộc; và xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử về việc làm và nghề nghiệp

3. Cơ hội và thách thức từ EVTA

3.1. Cơ hội

Cơ hội mở rộng thị trường xuất khẩu với các mặt hàng chiến lược và có lợi thế nhờ các cam kết cắt giảm thuế quan: Xuất khẩu nông sản là một trong những động lực giúp Việt Nam đạt được những thành tựu tăng trưởng khá ấn tượng. Việc thực thi cam kết cắt giảm thuế quan của các nước có thể giúp đẩy mạnh xuất khẩu các nông sản chiến lược và có lợi thế của Việt Nam. Đồng thời, Việt Nam có nhiều cơ hội hơn trong lựa chọn thị trường và đa dạng sự lựa chọn các sản phẩm. Cụ thể cơ hội từ giảm thuế đối với một số mặt hàng và thị trường như sau:

- *Gạo:* Việt Nam sẽ có cơ hội thấp với EU khi EU tăng hạn ngạch cho Việt Nam (80.000 tấn) nhưng khó đáp ứng do yêu cầu chất lượng và VSATTP cao.

- *Rau quả:* Cơ hội cho Việt Nam tương đối cao khi nhu cầu thị trường lớn, mức độ giảm thuế sâu (từ 6-30%) và theo lộ trình tương đối nhanh (nhiều mặt hàng 1-6 năm). EU cam kết cắt giảm thuế nhập khẩu đối mặt hàng này từ 15% - 40% xuống 0% trong vòng 8 năm. Tuy nhiên, hiện nay Việt Nam chưa chú trọng và chưa đủ năng lực sản xuất để đáp ứng được các yêu cầu cao đối với rau quả chế biến để xuất sang thị trường EU. Mặt khác, quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật (hàng rào TBT) như quy chuẩn về đóng gói và dán nhãn mác, kiểm soát và chứng nhận chất lượng chặt chẽ và phức tạp.

- *Cà phê:* Cà phê có cơ hội cao với EU (thị trường chính là Đức và Tây Ban Nha), đặc biệt dư địa giảm thuế của cà phê rang và hòa tan tương đối lớn. Tuy nhiên, ngành chế biến cà phê trong nước còn hạn chế, các doanh nghiệp xuất khẩu cà phê chủ yếu là doanh nghiệp FDI. Tiềm năng và cơ hội chưa được doanh nghiệp Việt Nam khai thác hết do năng lực, nguồn lực còn hạn chế.

- *Tiêu, điều:* Cơ hội trung bình với EU do dư địa giảm thuế không cao hoặc cơ bản đã về 0% và yêu cầu chất lượng VSATTP Việt Nam chưa đáp ứng. Xu hướng về tiêu chuẩn chất lượng và các yêu cầu khác đi kèm tăng lên.

- *Cao su tự nhiên:* Cơ hội thấp đối với thị trường EU do thuế cơ bản đã về 0% và cung thế giới đã vượt cầu.

- *Gỗ và sản phẩm gỗ:* Gỗ và đồ gỗ chế biến có cơ hội thấp về thuế quan trong xuất khẩu sang EU do mức thuế hiện hành đang duy trì ở mức thấp 0-10%, trong đó trên 50% dòng thuế đã về 0%, hiện nay còn khoảng 97 dòng thuế với nhóm sản phẩm này còn dư địa cắt giảm. Cơ hội về thị trường lớn do

nhu cầu và dung lượng thị trường EU lớn (hiện các sản phẩm gỗ xuất khẩu của Việt Nam sang EU chiếm tỷ trọng không đáng kể). Tuy nhiên, các nhà xuất khẩu gỗ Việt Nam cần lưu ý các công đoạn chế biến gỗ, sản phẩm cuối cùng theo cam kết và đáp ứng các yêu cầu bổ sung về tiêu chuẩn bền vững FSC, tính hợp pháp theo VPA-FLEGHT³², ...

- *Thủy sản*: Hiện nay, EU là một trong các thị trường xuất khẩu thủy sản số 1 (vượt qua Mỹ) của Việt Nam. Thủy sản có cơ hội khai thác và đẩy mạnh xuất khẩu ở các thị trường EU do mức độ giảm thuế lớn và lộ trình cắt giảm ngắn. Tương tự như rau quả chế biến, mức thuế của EU (0-26% về 0%) áp cho thủy sản chế biến (cá hộp v.v) nhập khẩu cũng được cắt giảm mạnh, tuy nhiên hiện nay Việt Nam cũng chưa chú trọng và chưa đủ năng lực để đáp ứng các yêu cầu về chất lượng đối với nhóm sản phẩm này của thị trường EU.

Cơ hội nhập khẩu đa dạng hóa nguồn cung nguyên liệu đầu vào cho sản xuất nông nghiệp: Hiện nay, Việt Nam đang phải nhập khẩu nhiều đầu vào như thức ăn chăn nuôi (ngô, đậu tương, bột cá), phân bón, thuốc trừ sâu, máy nông nghiệp. Tuy nhiên, hiện nay, Việt Nam đã duy trì mức thuế thấp từ 0%-5% với hầu hết các mặt hàng này nên cơ hội đẩy mạnh nhập khẩu các mặt hàng này từ EU ở mức thấp.

Cơ hội thuận lợi hóa hải quan và thúc đẩy thương mại: Hiệp định EVFTA quy định việc tăng cường hợp tác giữa hai bên về hải quan với mục đích vừa đảm bảo kiểm soát hải quan vừa tạo thuận lợi cho thương mại, giảm thiểu chi phí liên quan cho các doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất nhập khẩu (công khai, minh bạch quy định và thủ tục hành chính, có đầu mối cung cấp thông tin, các khoản phí và lệ phí ở mức hợp lý, khuyến khích hải quan một cửa). Từ đó, các bên dễ dàng tiếp cận thông tin và thực hiện các thủ tục thương mại với các chi phí ở mức hợp lý.

Cơ hội nâng cao chất lượng sản phẩm và đáp ứng nhu cầu tiêu dùng nội địa nhờ cắt giảm thuế nhập khẩu của Việt Nam và tuân thủ các quy định SPS và TBT: Người tiêu dùng Việt Nam sẽ có nhiều cơ hội tiêu thụ nhiều và đa dạng hơn các sản phẩm thịt, sữa từ EU. Ngoài ra, một số sản phẩm trái cây ôn đới, thủy sản mà Việt Nam không có cũng có cơ hội tăng nhập khẩu phục vụ người tiêu dùng trong nước.

Ngoài ra, các cam kết SPS và TBT tạo cơ hội/áp lực cho các ngành

³²Hiệp định đối tác tự nguyện về thực thi luật, quản trị rừng và thương mại gỗ và sản phẩm gỗ giữa EU và Việt Nam, trong đó hai bên thỏa thuận Việt Nam sẽ thiết lập hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp (TLAS) để xác minh và cấp phép FLEGT cho các chuyến hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu vào EU nhằm tránh phải thực hiện trách nhiệm giải trình theo quy chế gỗ của EU.

hàng Việt Nam phải nâng cao chất lượng, VSATTP đề xuất khẩu hoặc cạnh tranh với hàng nhập khẩu. Việt Nam hoàn toàn có cơ hội sử dụng các rào cản SPS và TBT để bảo vệ một cách hợp lý và phù hợp cam kết sản xuất trong nước, sức khỏe và quyền lợi người tiêu dùng. Điều này vừa giúp nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng cho nông sản phù hợp với định hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp vừa giúp người tiêu dùng Việt Nam có cơ hội được tiêu thụ các sản phẩm có chất lượng và đảm bảo VSATTP.

hàn **Cơ hội giảm thiểu các hàng rào kỹ thuật thương mại bất hợp lý:** Việt Nam và EU phải thực hiện thuận lợi và tăng cường thương mại song phương bằng cách cân nhắc kỹ lưỡng trong quá trình áp dụng các hàng rào phi thuế về SPS và TBT đối với thương mại giữa hai bên. Cụ thể, EVFTA quy định các nước thành viên phải công bố cả bản dự thảo và văn bản chính thức về quy định liên quan đến SPS và TBT của nước mình. Trong đó, các bản dự thảo về quy định SPS của các nước cũng phải công bố cho các nước thành viên trước khi phê duyệt trong vòng 60 ngày để các nước có góp ý và bày tỏ quan ngại. Về thanh tra, kiểm tra và chứng nhận, các nước thực hiện kiểm tra, thanh tra và chấp nhận không gây chậm trễ và không kém phần thuận lợi giữa sản phẩm nhập khẩu so với sản phẩm tương tự trong nước. Trong đó, việc thanh tra thì các nước có quyền thanh tra với phạm vi không kém hơn so với các cơ quan có thẩm quyền trong nước.

Cơ hội bảo hộ chỉ dẫn địa lý tại EU: Theo quy định của EVFTA hàng hóa của Việt Nam sẽ được đăng ký chỉ dẫn địa lý (GIs) thuận lợi hơn tại EU - một hình thức bảo hộ đối với một sản phẩm cụ thể độc đáo tại một địa phương.

Cơ hội cho doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài: Nông nghiệp là lĩnh vực đầu tư Việt Nam có thể mạnh và trong năm 2015 đứng thứ 2 về tổng vốn đầu tư tăng thêm (sau khai khoáng)³³. Tuy nhiên, doanh nghiệp Việt Nam vẫn tập trung vào các thị trường truyền thống như Lào, Campuchia, Hoa Kỳ, v.v. Theo cam kết, các doanh nghiệp có thể tham gia thị trường xuất và nhập khẩu sang EU mà không bị hạn chế: (i) số lượng doanh nghiệp được phép tham gia thị trường, (ii) trị giá giao dịch, (iii) số lượng hoạt động, (iv) số lượng hoạt động, (v) vốn góp của nước ngoài, (vi) hình thức của pháp nhân và (vii) số lượng thể nhân được tuyển dụng. Thực thi EVFTA sẽ mở ra cơ hội đa dạng hóa các thị trường đầu tư tiềm năng ở nước ngoài cho doanh nghiệp Việt

³³ Theo Bộ KH&ĐT, 10 tháng đầu năm 2015, tổng vốn cấp mới và tăng thêm trong lĩnh vực nông lâm thủy sản là 106 triệu USD, khai khoáng là 107 triệu USD

Nam, một mặt có thể tránh các rào cản phi thương mại của các nước nhập khẩu (như gỗ nguyên liệu, sản phẩm thịt, sữa). Nhưng để làm được, doanh nghiệp phải có sự thay đổi về quản lý và có tiềm lực kinh tế lớn.

Cơ hội cải thiện môi trường kinh doanh và thu hút đầu tư: Thực hiện các cam kết trong EU (như đầu tư, doanh nghiệp nhà nước, mua sắm công, minh bạch hóa, dịch chuyển lao động...) tạo áp lực và cơ hội để Việt Nam cải thiện năng lực quản trị, môi trường kinh doanh, các quy trình thủ tục trong nước, các điều kiện về thương mại và hậu cần,... từ đó mở ra cơ hội thu hút đầu tư nước ngoài đặc biệt vào các lĩnh vực mà Việt Nam còn yếu kém như công nghệ cao trong nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản (gạo, cà phê, v.v), và thu hút các doanh nghiệp trong nước mạnh dạn đầu tư. Việt Nam là quốc gia có nền nông nghiệp độc đáo và nhiều sản phẩm truyền thống, hiệp định sẽ giúp đảm bảo và thúc đẩy đầu tư vào Việt Nam.

Cơ hội nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Việc thu hút đầu tư nước ngoài góp phần đổi mới các doanh nghiệp trong nước, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua chuyển giao công nghệ, năng lực quản lý từ các doanh nghiệp EU. Trong đó, lực lượng lao động nông nghiệp tay nghề thấp chuyển sang tay nghề cao mang lại lợi ích cho nền kinh tế Việt Nam - mở ra nhiều lĩnh vực mới cho thương mại và đầu tư.

Cơ hội nâng cao năng lực cạnh tranh: EVFTA sẽ tạo cơ hội cho doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận tốt hơn với công nghệ, cải thiện năng lực quản lý, đặc biệt áp lực cạnh tranh sẽ buộc các doanh nghiệp phải tự đổi mới để nâng cao năng lực cạnh tranh của mình.

3.2. Thách thức

Thách thức gia tăng cạnh tranh với hàng nhập khẩu và khả năng bảo hộ sản phẩm trong nước: Việc cắt giảm thuế nhập khẩu sẽ tăng sức ép cạnh tranh cho nhà sản xuất trong nước, không chỉ về giá mà còn về chất lượng và VSATTP. Ngành dự báo gặp bất lợi nhất là chăn nuôi. Các mặt hàng đều có dư địa thuế tương đối cao nhưng thịt gà và thịt lợn có lộ trình dài (8-10 năm) trong khi thịt bò, sữa và các sản phẩm từ sữa có lộ trình giảm nhanh (0-3 năm). Như vậy, trong ngắn hạn và dài hạn, ngành chăn nuôi sẽ đối mặt với áp lực cạnh tranh lớn từ hàng nhập khẩu từ EU. Trong khi đó, Việt Nam ít có khả năng đưa ra được các biện pháp SPS và TBT do năng lực yếu trong nghiên cứu cơ sở khoa học, trong đánh giá tác động và rủi ro để bảo vệ các biện pháp trước các quan ngại thương mại của các nước. Thời gian để xây dựng hệ thống cơ sở khoa học tương đối dài (3-5 năm hoặc nhiều hơn) với chi

phí tổn kém trong khi nguồn lực trong nước khó khăn. Thêm vào đó, sự phối hợp giữa các bộ, ngành trong việc xây dựng các biện pháp này còn lỏng lẻo. Mặt khác, một thực tế khác là thường xảy ra tình trạng các nước “trả đũa” hoặc “có đi, có lại”, gây áp lực lớn cho vận hành chính sách trong nước.

Thách thức của hàng hóa xuất khẩu trong việc đáp ứng các quy định SPS/TBT của các nước: Nhìn chung, nhiều sản phẩm của Việt Nam chưa đáp ứng được các quy định về chất lượng, VSATTP và tiêu chuẩn kỹ thuật của nước nhập khẩu. Ví dụ, thủy hải sản trong giai đoạn 2010 - 2015, Việt Nam đã có 323 lô hàng bị cảnh báo không đảm bảo an toàn thực phẩm tại các thị trường Mỹ, EU, Nhật Bản và Hàn Quốc. Nhiều lô hàng bị các đối tác tiếng cảnh báo về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và an toàn thực phẩm, như hồ tiêu rau quả tươi xuất sang EU, như: ớt, rau húng, quế, thanh long v.v. Thậm chí, EU đã đưa ra cảnh báo sẽ cấm toàn bộ các mặt hàng rau quả của Việt Nam nếu phát hiện đủ 5 lô hàng không đảm bảo và gần đây EU đã và đang tăng tần suất đối với các nông sản xuất khẩu của Việt Nam sang EU. Việc không tuân thủ các quy định SPS đã khiến nông sản Việt Nam bị mất uy tín, thậm chí có thể mất quyền xuất khẩu trong tương lai.

Trong khi đó, việc kiện toàn các thủ tục thanh tra, kiểm tra và chứng nhận, quy trình đánh giá sự phù hợp với các quy định SPS, TBT cũng là một hạn chế lớn hiện nay. Hệ thống hành chính của Việt Nam tuy đã được cải thiện đáng kể trong nhiều năm qua nhưng nhìn chung quy trình và thủ tục thanh tra và kiểm tra của Việt nam đối với hàng hóa xuất nhập khẩu thường kéo dài, tốn kém chi phí do thiết bị, năng lực và trình độ cán bộ hạn chế. Hệ thống phần mềm về quản lý tiêu chuẩn đo lường chất lượng, hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp của Việt Nam chưa đáp ứng được các yêu cầu về quản lý cũng như xuất, nhập khẩu hàng hoá lưu thông trên thị trường.

Ngoài ra, Việt Nam chưa có đủ năng lực về phản biện và bày tỏ quan ngại thương mại với các biện pháp SPS và TBT do các nước thành viên đưa ra do không đưa ra được các căn cứ khoa học, các đánh giá tác động và rủi ro và phối hợp liên ngành. Do vậy, Việt Nam thường bị động chấp nhận các biện pháp của các nước.

Thách thức đáp ứng quy tắc nguồn gốc xuất xứ để đảm bảo quyền lợi hưởng ưu đãi: Một số ngành hàng hiện nay của Việt Nam có nguy cơ khó đáp ứng các quy định về xuất xứ. Ví dụ trong ngành hàng điều, EU có quy định tương đối chặt về nguồn gốc xuất xứ với hạt điều khi xem công đoạn gia công

bóc vỏ hạt điều là chế biến giản đơn nên bắt buộc mặt hàng điều nhân của Việt Nam muốn đạt nguồn gốc xuất xứ phải chế biến từ nguồn điều nguyên liệu sản xuất trong nước. Trong khi đó, Việt Nam đang nhập khẩu rất nhiều điều nguyên liệu (63% nhu cầu chế biến) từ ngoại khối Phi như Bờ Biển Ngà, Ghana, Nigeria để sản xuất chế biến. Với ngành gỗ, Việt Nam đang nhập khẩu gỗ nguyên liệu chủ yếu từ Lào và Campuchia (chiếm 39,38% tổng kim ngạch nhập khẩu gỗ nguyên liệu của Việt Nam³⁴) là các nước ngoại khối và thường không có chứng chỉ nguồn gốc hợp pháp, do đó Việt Nam cũng khó khăn trong đáp ứng cam kết này. Yêu cầu mới đặt ra này sẽ gây ảnh hưởng lớn cho vùng Đông Nam Bộ - vùng chuyên nhập khẩu gỗ nguyên liệu phục vụ sản xuất nội thất xuất khẩu. Điều này đặt ra yêu cầu cho Việt Nam phải tìm kiếm nguồn hàng nhập khẩu nguyên liệu mới như thị trường EU,... hoặc phát triển vùng nguyên liệu nội địa.

Thêm vào đó, EVFTA quy định khá chi tiết về các thủ tục, điều kiện ràng buộc về thời hạn, cách thức mà các nước phải tuân thủ về thủ tục chứng nhận xuất xứ theo từng trường hợp cụ thể. Đây là một thách thức lớn đối với Việt Nam khi hệ thống, khả năng truy xuất nguồn gốc xuất xứ nguyên liệu và năng lực chuẩn bị hồ sơ chứng minh nguồn gốc xuất xứ còn hạn chế.

Mặt khác, đối với thủy sản, EU vừa ban hành “Thẻ vàng”- cảnh báo việc đánh bắt cá bất hợp pháp, không quản lý và không khai báo đối với thủy hải sản xuất khẩu của Việt Nam sang EU, tạo ra môi trường phức tạp hơn khi hai bên đang đẩy mạnh hợp tác thương mại-đầu tư. Hiện EU tăng cường kiểm soát đối với Thủy sản (100% các lô hàng thủy sản) và các nông sản khác (tăng tần suất kiểm tra) xuất khẩu sang thị trường EU, đã tạo ra những rào cản khó khăn trong việc tận dụng cơ hội từ EVFTA.

Thách thức về đầu tư: Quy định không sử dụng chính sách điều kiện hoạt động đối với đầu tư từ các nước thành viên sẽ hạn chế việc sử dụng một số chính sách hỗ trợ ngành của Việt Nam trong khi các chính sách này đã từng giúp các nước phát triển ngày nay³⁵ đạt đến vị thế của mình từ xuất phát điểm trình độ phát triển thấp. Ngoài ra, nhà đầu tư nước ngoài có thể kiện nhà nước và đòi bồi thường khi nhà nước đưa ra chính sách bất hợp lý và gây thiệt hại cho nhà đầu tư trong hiệp định EVFTA (ví dụ: trưng dụng gián tiếp). Hiện nay, hệ thống chính sách của Việt Nam hay thay đổi, đồng thời năng lực đánh giá mức độ rủi ro khi ban hành chính sách của Việt Nam còn hạn chế. Điều

³⁴ Tính toán từ dữ liệu UN Comtrade

³⁵ Ví dụ nước Anh

này làm gia tăng nguy cơ bị nhà đầu tư nước ngoài khởi kiện trong khi năng lực pháp lý và năng lực nghiên cứu để chuẩn bị khi tranh kiện yếu nên dễ bị thua kiện khi xảy ra tranh chấp quốc tế. Xét về luật đầu tư 2014 của Việt Nam cơ bản đáp ứng được các yêu cầu. Tuy nhiên, một số quy định chưa phù hợp như quy định về bồi thường (Luật đầu tư), phân biệt đối xử giữa đầu tư trong nước và ngoài nước (quyền mua hàng, quyền nhập khẩu) trong một số văn bản quy định khác.

Thách thức về sở hữu trí tuệ: Hệ thống quản lý về sở hữu trí tuệ hiện nay của Việt Nam còn tương đối lỏng lẻo. Việc vi phạm về quyền sở hữu trí tuệ (lạm dụng chỉ dẫn địa lý hay nhãn hiệu) diễn ra tương đối phổ biến và thiếu kiểm soát. Việc quản lý về vấn đề sở hữu trí tuệ chủ yếu khi phát sinh gian lận trong thương mại trên thị trường mà không có sự quản lý từ khâu sản xuất. Do đó, nguy cơ vi phạm các cam kết về sở hữu trí tuệ trong hai hiệp định là rất cao.

Hiện nay, nhiều kết quả về sáng chế trong nông nghiệp (như các sáng chế của nông dân về máy móc nông nghiệp, quy trình kỹ thuật) chưa được đăng ký bảo hộ do điều kiện tài chính và năng lực hạn chế. Ngoài ra, Việt Nam có một kho tài sản chung phong phú về kiến thức truyền thống, công trình sáng tạo và nguồn gen tự nhiên. Điều này đáng lưu ý với Việt Nam khi doanh nghiệp nước ngoài đang tham gia đầu tư sâu vào nông nghiệp và dễ dàng tranh thủ đăng ký quyền sở hữu trí tuệ trước khi Việt Nam thực hiện được điều này.

Thách thức về lao động: Các cam kết về lao động mang lại cơ hội nâng cao vai trò và tiếng nói của người lao động và nông dân và cải thiện thu nhập của họ nhưng cũng mang lại thách thức về việc sử dụng lao động trẻ em trong chuỗi sản xuất nông sản của Việt Nam. Theo ILO, năm 2012, Việt Nam có tới 1,75 triệu lao động trẻ em, trong đó 85% sống ở nông thôn và 67% làm trong lĩnh vực nông nghiệp. Điều này có nguy cơ vi phạm về cam kết lao động trong EVFTA và các nước nhập khẩu nông sản của Việt có thể từ chối nhập khẩu đối với các nông sản có sự tham gia sản xuất của lao động trẻ em.

Ngoài ra, một số cam kết khác như doanh nghiệp nhà nước, mua sắm công, ... cũng sẽ có nhiều tác động tích cực và tiêu cực đến tình hình sản xuất, thương mại, đầu tư trong ngành nông nghiệp Việt Nam. Ví dụ: quy định minh bạch về thông tin doanh nghiệp nhà nước và giảm hỗ trợ doanh nghiệp nhà nước sẽ tạo áp lực thay đổi để đáp ứng cam kết.

4. Một số giải pháp đối với nông nghiệp Việt nam

Trong 5 năm tới, Việt Nam sẽ hội nhập toàn diện khi các Hiệp định được ký kết và có hiệu lực và 10 năm tới thì phải thực thi toàn bộ các cam kết trong EVFTA. Nhìn chung, có thể thấy cơ hội từ hội nhập rất tiềm năng, nhưng thách thức cũng ở ngay trước mắt và đang đến gần. Do đó, trong thời gian tới, Việt Nam cần phải thay đổi về nhận thức, tư duy trong hội nhập, đồng thời cải cách thể chế và chính sách để tạo thuận lợi thúc đẩy môi trường kinh doanh, môi trường đầu tư và đảm bảo tuân thủ các cam kết. Trong đó, cách tiếp cận và thực hiện phải hướng tới phát triển bền vững cả về kinh tế - xã hội - môi trường, không đánh đổi về môi trường để lấy kinh tế.

- Chủ động và sẵn sàng hội nhập:

Nhà nước, doanh nghiệp, người dân phải rất sẵn sàng và chủ động nắm bắt các cơ hội cũng như ứng phó với các thách thức do các hiệp định thương mại đẳng cấp cao đem lại trong thời gian tới. Cần xây dựng chương trình hợp tác công – tư bài bản giữa Nhà nước với các hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng, tổ chức xã hội để tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức về hội nhập cho cả cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, nông dân, tổ chức đại diện doanh nghiệp và nông dân. Hội nhập gắn lợi ích chung của cả nền kinh tế và lợi ích của cá nhân, tổ chức trong khi đảm bảo mục tiêu về xã hội và môi trường.

Cần phát huy tính chủ động trong hội nhập bằng việc phát huy tính tự lực đổi mới, sáng tạo, tự nâng cao năng lực cạnh tranh. Phát huy vai trò của cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương và địa phương trong việc hỗ trợ doanh nghiệp và nông dân trong hội nhập. Doanh nghiệp thay đổi cách thức kinh doanh, hợp tác theo hướng bền vững. Người sản xuất (nông dân) thay đổi phương thức sản xuất theo hướng hợp tác, liên kết và tuân thủ các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, đảm bảo chất lượng, nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

- Đổi mới thể chế

Cần phải đổi mới về cả tổ chức, cơ chế, cách thức quản trị và năng lực của nhà nước và các bên liên quan, trong đó tập trung điều chỉnh vai trò, nâng cao năng lực quản lý, pháp lý, giám sát và đánh giá hội nhập cho cơ quan quản lý nhà nước; nâng cao vai trò và năng lực cho doanh nghiệp và người dân trong hội nhập; nâng cao trình độ và năng lực của lực lượng lao động trực tiếp; phát huy sự tham gia của địa phương và của doanh nghiệp vào quá trình

hội nhập. Bên cạnh đó, cần phải phát triển liên kết ngành, liên kết vùng. Cụ thể như sau:

✓ *Đối với cơ quan quản lý nhà nước trung ương và địa phương:*

Nâng cao năng lực pháp lý và năng lực quản lý: Nâng cao trình độ về xây dựng luật, chính sách, các biện pháp SPS, TBT phù hợp với cam kết nhưng đồng thời đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ sản xuất và tiêu dùng trong nước. Nâng cao năng lực xử lý tranh chấp, đề phòng khi tranh chấp do nhà đầu tư khởi kiện. Phân tích và xây dựng điều kiện kinh doanh phù hợp với cam kết để bảo vệ doanh nghiệp trong nước, người sản xuất.

Chuyển bớt vai trò từ trực tiếp chỉ đạo sản xuất sang thúc đẩy sau sản xuất và phát triển thị trường, tăng cường thể chế thị trường, chuyển bớt vai trò trong một số lĩnh vực sang khu vực tư nhân: Nhà nước tập tục giữ vai trò kiến tạo, dẫn dắt thị trường. Các bộ ngành phải giảm bớt số đơn vị trực tiếp điều hành sản xuất kinh doanh, tăng thêm số đơn vị hỗ trợ hoạt động sau sản xuất như hoạt động chế biến, kinh doanh, phát triển thị trường và hoạt động bảo vệ sản xuất – là những lĩnh vực trước mắt khối tư nhân chưa có khả năng đảm nhiệm. Về lâu dài, các hoạt động này sẽ được chuyển giao dần sang khối tư nhân. Các cơ quan quản lý nhà nước tập trung nguồn lực vào công tác quy hoạch, chiến lược, chính sách, đàm phán đối ngoại. Các cơ quan hoạt động sự nghiệp cung cấp dịch vụ công cần chuyển sang cơ chế độc lập tự chủ, tự chịu trách nhiệm, gắn quyền lợi với hiệu quả đóng góp hoạt động theo tín hiệu thị trường, với sự tham gia ngày càng mạnh hơn của khối tư nhân.

Đảm bảo tính liên ngành, liên vùng khi hội nhập: Để tránh tình trạng cung vượt cầu và sử dụng nguồn lực hiệu quả, nhất là trong đầu tư công, cần có cơ chế liên kết giữa các ngành và các tỉnh trong quy hoạch sản xuất, điều phối nguồn lực, tài nguyên (đất, nước,...) để sử dụng hiệu quả và hạn chế xung đột và tranh chấp trong hội nhập. Ngoài ra, trong những vấn đề liên quan trực tiếp đến thực thi các cam kết (như minh bạch hóa, đưa ra bằng chứng khoa học để phản biện hoặc bảo vệ các biện pháp SPS, TBT), cần liên kết liên ngành, liên vùng để chuẩn bị và tuân thủ các cam kết.

Thúc đẩy việc cung cấp dịch vụ công hỗ trợ hội nhập và các hoạt động xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư trong bối cảnh hội nhập: i) Xây dựng hệ thống cung cấp các thông tin minh bạch về quy định và các tiêu chuẩn của thị trường EU theo hướng doanh nghiệp và người dân dễ tiếp cận; ii) Xây dựng tổ chức chuyên nghiệp về thông tin, phân tích, phát triển thị trường cho nông sản, đặc biệt là thị trường nước ngoài để tận dụng các cơ hội xâm nhập và mở

rộng thị trường; iii) Hỗ trợ nông dân và doanh nghiệp trong việc trực tiếp liên hệ với thị trường tiêu thụ bỏ qua các khâu trung gian; iv) Thiết lập cơ quan có đủ năng lực để đánh giá và bảo hộ các quyền về sở hữu trí tuệ, hỗ trợ xây dựng hệ thống ban đầu giúp doanh nghiệp và nông dân truy xuất nguồn gốc xuất xứ sản phẩm.

✓ *Đối với các tổ chức đại diện doanh nghiệp, nông dân (tổ chức chính trị, xã hội, hiệp hội ngành hàng, hội nông dân, hợp tác xã, tổ hợp tác):*

Các tổ chức chính trị xã hội và kinh tế xã hội: Cần từ bỏ mô hình quản lý hành chính để trở thành đại diện thực sự cho các thành viên, hoạt động vì lợi ích của thành viên, ngân sách dựa vào kinh phí đóng góp của thành viên và cán bộ được bầu bởi thành viên. Các tổ chức này cần được phân cấp giao quyền để thực hiện một số dịch vụ công quan trọng và một số chức năng quản lý đối với từng hoạt động sản xuất kinh doanh cụ thể mà các cơ quan nhà nước hiện nay đang nắm giữ, ví dụ như xây dựng tiêu chuẩn, giám sát thực hiện, đăng ký hoạt động, kiểm tra, giám sát hoạt động thị trường của từng ngành hàng.

Các hiệp hội ngành hàng: Cần phát triển đủ mạnh để vươn lên nắm vai trò đầu tàu phát triển thị trường cho mỗi ngành hàng, hỗ trợ doanh nghiệp trong nước. Có chính sách cho thí điểm và tạo khung pháp lý chính thức cho việc thành lập và vận hành các Ban điều phối ngành hàng gồm đại diện tất cả các nhóm tác nhân trong chuỗi giá trị để cùng ra các quyết định về chính sách, đầu tư, điều phối nguồn lực, v.v đảm bảo lợi ích chung của các tác nhân và vì sự phát triển bền vững của ngành hàng.

Các tổ chức nông dân: Cần thực hiện vai trò đại diện được tiếng nói, quyền và lợi ích của nông dân trong các liên kết với doanh nghiệp và các bên liên quan.

✓ *Đối với doanh nghiệp, trang trại, hộ sản xuất, nông dân:*

Doanh nghiệp tư nhân: Nâng cao năng lực cho doanh nghiệp Việt Nam để chủ động hội nhập. Song song với quá trình tự tích lũy để mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng hoạt động, các doanh nghiệp cần đẩy mạnh liên kết liên doanh để hình thành các hiệp hội có đủ năng lực quản lý hoạt động ngành hàng, cung cấp dịch vụ cần thiết (nghiên cứu ứng dụng, phát triển thị trường, quản lý tiêu chuẩn), phối hợp sản xuất, kinh doanh để cạnh tranh lạnh mạnh. Doanh nghiệp chủ động đáp ứng các tiêu chuẩn chung của quốc tế mà EU và Việt Nam công nhận (trong cả sản xuất, chế biến, kinh doanh), sản xuất theo chuỗi khép kết hợp với kiểm soát chất lượng trong toàn chuỗi; Tăng cường

liên kết, chủ động tìm hướng hợp tác với các đối tác nước ngoài, tham gia vào chuỗi cung ứng và chuỗi sản xuất toàn cầu; Xây dựng thương hiệu, kết nối với hộ nông dân, phát triển các vùng nguyên liệu sản xuất theo tiêu chuẩn, Xây dựng đội ngũ thiết kế, xây dựng thương hiệu cho nông sản Việt Nam xuất khẩu sang EU, ứng dụng khoa học công nghệ mới, đảm bảo tính bền vững kinh tế - xã hội - môi trường.

Doanh nghiệp nhà nước: Tiếp tục đổi mới các doanh nghiệp nhà nước thông qua cổ phần hóa/sắp xếp lại để giao lại cho khối tư nhân vận hành và quản lý, đặc biệt là các nông lâm trường quốc doanh kém hiệu quả. Mạnh dạn rút lui khi hoạt động không còn hiệu quả.

Hộ sản xuất và nông dân: Nâng cao trình độ, kỹ năng sản xuất, chủ động áp dụng các quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt và bền vững; áp dụng cơ giới hóa và các quy trình quản lý đầu vào, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, truy xuất được nguồn gốc sản phẩm. Liên kết với doanh nghiệp và sản xuất theo yêu cầu.

- ***Rà soát và đổi mới chính sách:***

Một số chính sách của Việt Nam vẫn còn khoảng cách với các cam kết quốc tế, đặc biệt trong các cam kết về sở hữu trí tuệ, lao động công đoàn và cơ chế giải quyết tranh chấp. Do đó, cần phải rà soát kỹ các cam kết có liên quan đến ngành nông nghiệp đối chiếu với hệ thống các văn bản và tình hình thực thi chính sách hiện hành để có các giải pháp nhanh chóng điều chỉnh chính sách, hoàn thiện môi trường chính sách tạo điều kiện tận dụng cơ hội và chủ động đối phó với thách thức từ hội nhập. Bên cạnh đó, Nhà nước cần có chính sách đột phá để vừa tạo dựng môi trường thuận lợi cho hoạt động khởi nghiệp để hình thành các doanh nghiệp nông thôn, vừa tạo điều kiện thích hợp nhằm thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp. Các chính sách về vốn, thị trường, đất đai, khoa học công nghệ cần được áp dụng để tăng nhanh số lượng và chất lượng doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp. Trong đó, trước hết cần cải thiện hệ thống các chính sách trực tiếp thực thi tốt hơn các cam kết và nâng cao bảo vệ sản xuất trong nước, cụ thể như sau:

SPS/TBT: Quy hoạch vùng sản xuất các sản phẩm chủ lực, tuân thủ các biện pháp thực hành nông nghiệp tốt và theo tiêu chuẩn quốc tế, hướng tới xuất khẩu bền vững. Nghiên cứu, rà soát xây dựng các hàng rào SPS/TBT hợp lý và cao hơn để bảo hộ sản xuất trong nước và bảo vệ người tiêu dùng. Đi kèm chuẩn bị các bằng chứng khoa học để bảo vệ các biện pháp đề xuất và

nâng cao năng lực pháp lý để ứng phó với tranh chấp. Xây dựng quy định về khung hình phạt trong sử dụng hóa chất trong vệ sinh an toàn thực phẩm.

Đầu tư: Thực hiện đối xử bình đẳng giữa doanh nghiệp trong nước và nước ngoài. Giảm bớt rào cản trong đầu tư, đảm bảo tính minh bạch trong đầu tư. Bảo hộ đầu tư trong nước thông qua định hướng đầu tư nước ngoài. Tập trung đầu tư nước ngoài vào những lĩnh vực nào mà doanh nghiệp Việt Nam không có lợi thế và không có năng lực. Xây dựng cơ chế lựa chọn nhà đầu tư tốt, chọn đúng nhà đầu tư, đúng lĩnh vực, tạo điều kiện về đầu tư đối với các lĩnh vực có sức lan tỏa lớn. Không đánh đổi đầu tư với môi trường, phải đảm bảo tính bền vững về môi trường. Nghiên cứu, xây dựng điều kiện kinh doanh phù hợp cam kết để bảo vệ doanh nghiệp trong nước. Đồng thời, tiếp tục các chính sách hỗ trợ, thu hút và nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp trong nước.

Sở hữu trí tuệ: Bổ sung các quy định bảo vệ các quyền sở hữu của Việt Nam đối với các sản phẩm công cộng như nguồn gen tự nhiên, kiến thức truyền thống v.v trong Luật sở hữu trí tuệ. Về quản lý chỉ dẫn địa lý, cần có quy định để quản lý và bảo hộ chỉ dẫn địa lý phù hợp cho nông sản trong nước vào nước ngoài.

Lao động: Cần xây dựng và triển khai hiệu quả các chính sách dạy nghề và rút lao động ra khỏi nông thôn hợp lý và đảm bảo kết nối nông thôn và thành thị trong sử dụng lao động. Rút lao động ra khỏi nông thôn có thể giúp tích tụ đất đai, thúc đẩy sản xuất quy mô lớn theo tiêu chuẩn, hướng tới đảm bảo phúc lợi xã hội dài hạn. Rà soát, đánh giá vấn đề lao động trẻ em trong nông nghiệp để có các chính sách phù hợp.

Tài nguyên và môi trường: Các chính sách về tài nguyên và môi trường cần gắn vấn đề biến đổi khí hậu với hội nhập do biến đổi khí hậu có thể dẫn đến những điều chỉnh về cơ cấu cây trồng, địa bàn sản xuất, phương thức sản xuất và phải gắn với nhu cầu thị trường. Lưu ý các tiêu chuẩn bền vững và luật pháp của EU đối với các nông sản xuất khẩu.

Chính sách chủ động cho hội nhập: Định hướng sản xuất và có chính sách hỗ trợ phù hợp cho các ngành hàng yếu thế, dễ tổn thương như ngành chăn nuôi và mía đường. Có thể chuyển đổi ngành nghề và hỗ trợ tìm phân khúc có lợi thế (ví dụ phát triển nuôi gia công, phát triển chăn nuôi gà lông màu, sản phẩm đặc sản...). Đồng thời, có giải pháp hỗ trợ thúc đẩy ngành có lợi thế như xúc tiến thương mại, đầu tư, thông tin thị trường.

Chính sách hỗ trợ sản xuất và thương mại nông sản: Tiếp tục rà soát, nghiên cứu các chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, thúc đẩy thương mại trong nông nghiệp. Hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận thông tin đầy đủ, kịp thời, tin cậy về thị trường trong nước và thị trường EU và thế giới (thông tin về số liệu thương mại, sản xuất, chiến lược, chính sách) để Doanh nghiệp có sự chuẩn bị tốt hơn trong chiến lược kinh doanh; hỗ trợ doanh nghiệp trong việc tiếp cận công nghệ và thiết bị tiên tiến phục vụ sản xuất chế biến và kiểm soát chất lượng cho sản phẩm xuất khẩu./.

Tài liệu tham khảo:

1. Bộ Công Thương, Dự án hỗ trợ chính sách thương mại và đầu tư của châu Âu, 05/2016, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-Liên minh châu Âu (EVFTA) - Sổ tay cho doanh nghiệp Việt Nam, Hà Nội.
2. Bộ Công Thương-Vụ Khoa học và Công nghệ, 04/2014, Báo cáo kỹ thuật: “Bồi dưỡng kiến thức về hệ thống quản lý chất lượng của EU đối với các sản phẩm công nghiệp và phân tích những thiếu hụt của Việt Nam”, Hà Nội.
3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 12/2014, Tăng cường năng lực hội nhập quốc tế cho ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn (SCARDSII), Hà Nội.
4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, CEG/AusAID, 2005, WTO & ngành Nông nghiệp Việt Nam, Hà Nội.
5. Bùi Thị Việt Anh (2016), Cơ hội và thách thức từ cam kết thương mại trong hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA) đối với doanh nghiệp gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam, Báo cáo nghiên cứu EU-38 – Mutrap.
6. Cục Sở hữu trí tuệ (NOIP Vietnam) và MUTRAP, 29/06/2016, Hội thảo “Chỉ dẫn địa lý và những cam kết trong khuôn khổ hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam – EU (EVFTA), Hà Nội.
7. Đặng Kim Khôi (2016), Cơ hội và thách thức từ cam kết thương mại trong hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA) đối với doanh nghiệp chăn nuôi Việt Nam, Báo cáo nghiên cứu EU-38 – Mutrap.
8. Lê Thị Hà Liên (2016), Cơ hội và thách thức từ cam kết thương mại trong hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA) đối với doanh nghiệp trứng, sữa và mật ong Việt Nam, Báo cáo nghiên cứu EU-38 – Mutrap.
9. MUTRAP, “Introduction of the EU-Vietnam free trade agreement, European trade policy and investment support project”, Báo cáo quý I/2016, Hà Nội.
10. MUTRAP, “Lộ trình nâng cấp hệ thống vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật - SPS của Việt Nam dựa trên hệ thống SPS của EU đối với thực phẩm, đồ uống, động vật và cây trồng”, Báo cáo kỹ thuật.
11. Trần Công Thắng (2016), Cơ hội và thách thức từ cam kết thương mại trong hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA) đối với doanh nghiệp rau quả Việt Nam, Báo cáo nghiên cứu EU-38 – Mutrap.
12. World Bank Group, Bộ Công Thương, 15/06/2016, Hội thảo: Việt Nam – Nắm bắt cơ hội của các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, Hà Nội.